

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ các Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý 987/2024/TLST-HN ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông **Nguyễn Vy B**, sinh năm 1989

Địa chỉ: **Căn hộ G, chung cư T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1989

Địa chỉ: **Căn hộ G, chung cư T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Yêu cầu thuận tình ly hôn là loại việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại **thành phố T** nên theo điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20/6/2024 và Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn có trong hồ sơ, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 75 Quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/9/2014 thì quan hệ hôn nhân của bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** là tự nguyện và hợp pháp.

Xét quan hệ hôn nhân của bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông bà là hoàn toàn phù hợp với qui định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông **Nguyễn Vy B** và bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** xác định có 01 con chung là trẻ **Nguyễn Mộc G**, sinh ngày 23/12/2015. Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và Ông **Nguyễn Vy B** thống nhất giao trẻ **Nguyễn Mộc G** cho bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông **Nguyễn Vy B** cấp dưỡng nuôi trẻ **Nguyễn Mộc G** mỗi tháng 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật. Thời gian cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện ngay sau khi quyết định này có hiệu lực pháp luật. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Về tài sản chung: Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** tự khai không có.

Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** phải chịu.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 75 Quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 05/9/2014 chấm dứt kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông **Nguyễn Vy B** và bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** xác định có 01 con chung là trẻ **Nguyễn Mộc G**, sinh ngày 23/12/2015. Giao trẻ **Nguyễn Mộc G** cho bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông **Nguyễn Vy B** cấp dưỡng nuôi trẻ **Nguyễn Mộc G** mỗi tháng 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật. Thời gian cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện ngay sau khi quyết định này có hiệu lực pháp luật.

Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con chung khi cần thiết hai bên đều có thể xin thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền và nghĩa vụ của bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung được thực hiện theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Về tài sản chung: Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** xác định không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** phải chịu, được căn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số BLTU/23P 0026510 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **Đỗ Nguyễn Thị Kim C** và ông **Nguyễn Vy B** đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Thu Sương**